



tóu xiàng

投向

verb · to throw toward, to turn to, to invest in

Example Sentences

Tā bǎ qiú tóu xiàng lán kuāng

他把球投向篮筐。

He threw the ball toward the basket.

Dà jiā de mù guāng dōu tóu xiàng le tā

大家的目光都投向了他。

Everyone's gaze turned toward him.

gōng sī jué dìng jiāng zī jīn tóu xiàng xīn néng yuán lǐng yù

公司决定将资金投向新能源领域。

The company decided to invest funds in the new energy sector.

Trace each character, then write the word on your own.

投投投投投投投投投投

向向向向向向向向向